GrammarTrack

TRUNG CẤP PHIẾU BÀI TẬP PDF

Bài tập thì quá khứ tiếp diễn có đáp án



có đáp án

Thì Past Continuous (quá khứ tiếp diễn): công thức ngắn, cấu trúc when, while và năm bài tập với 29 câu, có một bài sửa lỗi người Việt hay mắc, đáp án ở trang cuối. Trình độ A2 đến B1.

HỌ TÊN

NGÀY

QUY TẮC

Công thức thì quá khứ tiếp diễn

	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + was/were + V-ing	She was reading.
Phủ định	S + was/were + not + V-ing	We weren't playing.
Câu hỏi	Was/Were + S + V-ing?	Were you sleeping?

was: I, he, she, it, danh từ số ít. **were**: you, we, they, danh từ số nhiều. Câu phủ định và câu hỏi không dùng did.

QUY TẮC

Cấu trúc when, while

- **When** + hành động ngắn (Past Simple), hành động dài (Past Continuous): When she called, I was cooking.
- **While** + hành động dài (Past Continuous), hành động ngắn (Past Simple): While I was cooking, she called.
- Hai hành động cùng lúc: While Mum was cooking, Dad was cleaning.
- Mệnh đề có when, while đứng đầu câu thì đặt dấu phẩy sau mệnh đề đó.

1 Bài 1. Chia động từ trong ngoặc

Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ tiếp diễn.

1. At 8 p.m. yesterday, Minh _____ (study) in his room.
2. My grandparents _____ (not / work) in the garden at that time.
3. _____ it _____ (rain) when you left the cinema?
4. What _____ you _____ (do) at 10 a.m. last Sunday?
5. She _____ (lie) on the sofa when I came in.
6. The boys _____ (swim) in the river all afternoon.

2 Bài 2. Chọn đáp án đúng

Khoanh tròn đáp án đúng theo nghĩa của câu.

1. I _____ dinner when the power went out.
   a) cooked b) was cooking
2. _____ the bell rang, the students ran out of the classroom.
   a) When b) While
3. I couldn't answer the phone because I _____ a shower.
   a) took b) was taking
4. When the film ended, we _____ home. a) went b) were going
5. While Lan _____ her homework, her brother was watching cartoons.
   a) was doing b) were doing
6. I _____ the answer when the teacher asked me.
   a) knew b) was knowing

3 Bài 3. Viết lại câu

Viết lại câu theo yêu cầu trong ngoặc.

1 They were playing chess. (phủ định)

2 She was wearing a blue dress. (câu hỏi)

3 Your friends were waiting outside. (câu hỏi)

4 Nam was repairing his bike. (đặt câu hỏi cho "his bike", dùng What)

5 I was sleeping. The phone rang. (nối bằng when)

6 I was waiting at the stop. The bus came. (nối bằng while)

4 Bài 4. Tìm và sửa lỗi người Việt hay mắc

Mỗi câu có một lỗi. Viết lại câu đúng.

1 I watching TV when you called.

2 They were play cards at 9 p.m.

3 Did they sleeping when the phone rang?

4 My friends and I was cooking.

5 **What you were doing at that time?**

6 **I was needing a taxi at that moment.**

5 Bài 5. Dịch sang tiếng Anh

Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Chú ý: không phải chữ "đang" nào cũng là quá khứ tiếp diễn, và câu quá khứ tiếp diễn không phải lúc nào cũng có chữ "đang".

1 **Lúc 7 giờ tối qua, mẹ tôi đang nấu cơm.**

2 **Tôi đang ngủ thì điện thoại reo.**

3 **Chiều qua, trong khi bố đọc báo, mẹ tưới cây.**

4 **Lúc đó bạn đang ở đâu?**

5 **Lúc thầy giáo vào lớp, học sinh vẫn còn nói chuyện.**

QUÉT MÃ ĐỂ TẢI ỨNG DỤNG
Luyện tập trong ứng dụng GrammarTrack
Nhiệm vụ hằng ngày, XP và chuỗi ngày học – có âm thanh và chấm điểm ngay.
Tải về trên App Store
Tải nội dung trên Google Play
Hoặc luyện tập trên website: grammartrack.com/vi/courses/topics/past-continuous

Đáp án

Bài tập thì quá khứ tiếp diễn có đáp án

1

1 was studying | 2 weren't working (were not working) | 3 Was / raining | 4 were / doing | 5 was lying | 6 were swimming

2

1 b) was cooking | 2 a) When | 3 b) was taking | 4 a) went | 5 a) was doing | 6 a) knew

3

1. They weren't playing chess. / They were not playing chess.
2. Was she wearing a blue dress?
3. Were your friends waiting outside?
4. What was Nam repairing?
5. I was sleeping when the phone rang. / When the phone rang, I was sleeping.
6. The bus came while I was waiting at the stop. / While I was waiting at the stop, the bus came.

4

1. I was watching TV when you called.
2. They were playing cards at 9 p.m.
3. Were they sleeping when the phone rang?
4. My friends and I were cooking.
5. What were you doing at that time?
6. I needed a taxi at that moment.

5

1. My mother was cooking dinner at 7 p.m. last night. / At 7 p.m. last night, my mum was cooking dinner.
2. I was sleeping when the phone rang. / When the phone rang, I was sleeping. / The phone rang while I was sleeping.
3. Yesterday afternoon, while my father was reading the newspaper, my mother was watering the plants. / While Dad was reading the paper yesterday afternoon, Mum was watering the plants.
4. Where were you at that time?
5. The students were still talking when the teacher came into the classroom. / When the teacher came into the classroom, the students were still talking.